



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

38/GP-NHNN

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016.

**Giấy chứng nhận đăng
ký kinh doanh số**

0100112733

Ngày 15 tháng 4 năm 1992

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100112733 đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 24 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Thành viên

Tan Sri Dato' Sri Dr Teh Hong Piow
Dato' Chang Kat Kiam
Ông Quah Poh Keat

Ông Chee Keng Eng
Ông Lee Chin Guan
Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên (Nghỉ hưu
ngày 1 tháng 6 năm 2021)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm
ngày 1 tháng 12 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chee Keng Eng
Ông Đào Thanh Tùng
Ông Nguyễn Quang Tuấn
Ông Raymond Wong Chen Onn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7
năm 2021)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Chee Keng Eng

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Vân Thủy
Bà Nguyễn Thị Thanh
Ông Tạ Quang Huy

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên thường trực
Thành viên không thường trực

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11
Tòa nhà Tungshing Square
Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Báo cáo của Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

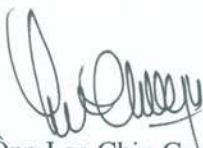
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Thành viên




Ông Lee Chin Guan
Thành viên

2021
NG
HIỆN
PT
LIÊN



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 17 tháng 2 năm 2021.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00038-22-1



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2022

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1



	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	154.637
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	541.714
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	9.802.694
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	9.802.694	9.503.933
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	15.211
VI	Cho vay khách hàng	20.568.769	16.932.748
1	Cho vay khách hàng	20.834.653	17.119.261
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(265.884)	(186.513)
VIII	Chứng khoán đầu tư	2.608.020	2.167.064
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.608.020	1.893.164
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	284.950
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	(11.050)
X	Tài sản cố định	271.080	257.953
1	Tài sản cố định hữu hình	230.205	216.396
a	Nguyên giá	440.866	368.963
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(210.661)	(152.567)
3	Tài sản cố định vô hình	40.875	41.557
a	Nguyên giá	111.285	91.390
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(70.410)	(49.833)
XII	Tài sản Có khác	223.994	219.535
1	Các khoản phải thu	47.407	46.610
2	Các khoản lãi, phí phải thu	109.445	107.661
3	Tài sản Có khác	67.692	67.682
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(550)	(2.418)
TỔNG TÀI SẢN		34.186.119	29.462.852

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	9.073.418	6.415.282
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9.073.418	6.415.282
III	Tiền gửi của khách hàng	15	16.837.279	15.187.054
VII	Các khoản nợ khác	16	295.773	260.215
1	Các khoản lãi, phí phải trả		245.524	207.886
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		50.249	52.329
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		26.206.470	21.862.551
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	17	7.979.649	7.600.301
1	Vốn của TCTD		6.000.000	6.000.000
a	Vốn điều lệ		6.000.000	6.000.000
2	Các quỹ của TCTD		465.587	408.685
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.514.062	1.191.616
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.979.649	7.600.301
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.186.119	29.462.852

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC	31		
2 Cam kết giao dịch hối đoái		3.401.741	3.501.340
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		17.984	17.431
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		19.942	17.409
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		3.363.815	3.466.500
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		91.285	135.762
5 Bảo lãnh khác		591.869	547.152

Ngày 25 tháng 2 năm 2022

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc



CEO Keng Eng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	1.567.129	1.531.067
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(616.090)	(696.771)
I	Thu nhập lãi thuần	18	951.039	834.296
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19	55.212	49.948
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	19	(8.361)	(7.388)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	19	46.851	42.560
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20	91.470	73.592
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	10.907	(6.550)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	22	24.355	11.954
6	Chi phí hoạt động khác	22	(126)	(198)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	22	24.229	11.756
VII	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.124.496	955.654
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	23	(569.543)	(503.478)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		554.953	452.176
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24	(79.388)	(32.249)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		475.565	419.927
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(96.217)	(86.503)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25	(96.217)	(86.503)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		379.348	333.424

Ngày 25 tháng 2 năm 2022

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

STT	Chỉ tiêu	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.565.345	1.538.503
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(578.452)	(677.838)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	46.851	42.560
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	91.310	73.592
05	(Chi phí)/thu nhập khác thực nhận	(21)	14
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	24.250	11.494
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(489.946)	(442.950)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(98.862)	(88.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		560.475	456.902
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(429.906)	(161.485)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(12.632)	6.985
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(3.715.392)	(2.382.898)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(2.707)	(8.670)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
16	Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	2.658.136	(1.846.210)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	1.650.225	3.395.394
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	-	(111)
21	Tăng khác về nợ hoạt động	565	9.457
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	708.764	(530.636)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(92.692)	(127.651)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	261
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(92.692)	(127.390)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	616.072	(658.026)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	9.882.973	10.540.999
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 26)	10.499.045	9.882.973

Ngày 25 tháng 2 năm 2022

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 24 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.000.000 triệu VND (31/12/2020: 6.000.000 triệu VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà Tungshing Square, số 2 Ngõ Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười chín (19) chi nhánh và mười (10) phòng giao dịch (31/12/2020: (1) Hội sở chính, mười bảy (17) chi nhánh và chín (9) phòng giao dịch).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 890 nhân viên (31/12/2020: 839 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 37). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ khác VND của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), được thực hiện hàng quý theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc
		(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày cuối cùng của tháng của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả hành động pháp lý đều không đem lại kết quả. Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại thuyết minh này.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Chi phí nâng cấp trụ sở	5 - 10 năm
▪ Trang bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 6 năm.

(j) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(k) Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(m) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ khác khoản được trình bày tại Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g) và 3(j), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(q) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(r) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(s) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	106.955	96.182
Tiền mặt bằng USD	47.664	19.984
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	18	-
	154.637	116.166

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
Bằng VND	422.963	157.165
Bằng USD	118.751	105.709
	541.714	262.874

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,05%

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	14.466	6.659
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	441.809	972.858
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	54.909	36.296
	511.184	1.015.813
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	580.000	1.740.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	8.711.510	6.748.120
	9.291.510	8.488.120
	9.802.694	9.503.933

Lãi suất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15% - 0,50%	0,15% - 0,25%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 0,15%	0,00% - 0,25%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,38%	0,00% - 0,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50% - 1,70%	0,22% - 1,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,08% - 0,40%	0,12% - 0,50%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	9.291.510	8.488.120

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh			
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.352.335	15.155	-
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	4.632	56	-
	3.356.967	15.211	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh			
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.469.079	2.579	-
	3.469.079	2.579	-

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng USD	2.286.139	1.832.477
Cho vay thương mại bằng VND	18.548.514	15.286.784
	20.834.653	17.119.261

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	20.314.048	16.738.477
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	160.806	120.668
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	38.539	41.858
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	77.013	10.223
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	244.247	208.035
	20.834.653	17.119.261

8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	10.545.796	7.587.280
Nợ trung hạn	1.190.727	1.327.624
Nợ dài hạn	9.098.130	8.204.357
	20.834.653	17.119.261

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	44.267	12.858
Công ty cổ phần	4.112.485	3.126.424
Công ty Trách nhiệm hữu hạn	6.859.879	5.368.182
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.050.141	979.567
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	8.767.881	7.632.230
	20.834.653	17.119.261

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	3.412.956	2.242.751
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.333.687	4.379.537
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25.658	27.259
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	263.500	197.255
Giáo dục và đào tạo	28.852	23.642
Phát triển và đầu tư bất động sản	221.115	348.340
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	7.933.505	7.067.182
Dịch vụ tài chính	129.258	13.943
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	7.017	17.668
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	42.072	16.276
Thông tin và truyền thông	52.196	32.912
Vận tải và kho bãi	576.692	567.652
Xây dựng	836.354	814.480
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	90.686	56.447
Hoạt động dịch vụ khác	1.881.105	1.313.917
	20.834.653	17.119.261

8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay thương mại bằng USD	1,36% - 9,63%	1,00% - 5,60%
Cho vay thương mại bằng VND	1,65% - 10,70%	2,70% - 11,05%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	154.428	122.583
Dự phòng cụ thể (ii)	111.456	63.930
	265.884	186.513

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	122.583	107.302
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 24)	31.845	15.281
Số dư cuối năm	154.428	122.583

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	63.930	46.966
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 24)	47.543	16.968
Chênh lệch tỷ giá	(17)	(4)
Số dư cuối năm	111.456	63.930

Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong năm bao gồm 30.427 triệu VND tương đương với 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 03 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	812.789	819.794
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	1.795.231	1.073.370
	2.608.020	1.893.164
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (iii)	-	(11.050)
	-	(11.050)
	2.608.020	1.882.114

- (i) Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 5 đến 10 năm (31/12/2020: từ 2 đến 5 năm) và lãi suất từ 1,40%/năm đến 6,10%/năm (31/12/2020: từ 4,50%/năm đến 6,00%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Trái phiếu TCTD khác có kỳ hạn 5 đến 10 năm (31/12/2020: 2 đến 10 năm) với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,53%/năm đến 7,05%/năm (31/12/2020: 6,80%/năm đến 7,52%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iii) Biến động dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	11.050	4.500
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 21)	(11.050)	6.550
Số dư cuối năm	-	11.050

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	-	284.950

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	1.795.231	1.073.370

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	156.862	169.435	42.666	368.963
Tăng trong năm	39.326	29.276	4.195	72.797
Thanh lý/xóa sổ	(270)	(624)	-	(894)
Số dư cuối năm	195.918	198.087	46.861	440.866
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	57.612	75.849	19.106	152.567
Khấu hao trong năm	23.559	28.766	6.663	58.988
Thanh lý/xóa sổ	(270)	(624)	-	(894)
Số dư cuối năm	80.901	103.991	25.769	210.661
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	99.250	93.586	23.560	216.396
Số dư cuối năm	115.017	94.096	21.092	230.205

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	145.503	118.677	35.595	299.775
Tăng trong năm	31.415	52.512	8.335	92.262
Thanh lý/xóa sổ	(20.056)	(1.754)	(1.264)	(23.074)
Số dư cuối năm	156.862	169.435	42.666	368.963
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	59.937	55.223	14.504	129.664
Khấu hao trong năm	17.718	22.380	5.866	45.964
Thanh lý/xóa sổ	(20.043)	(1.754)	(1.264)	(23.061)
Số dư cuối năm	57.612	75.849	19.106	152.567
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	85.566	63.454	21.091	170.111
Số dư cuối năm	99.250	93.586	23.560	216.396

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	60.241	51.807
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý	5.945	2.825
	66.186	54.632

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngõ Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	91.390	56.001
Tăng trong năm	19.895	35.389
Số dư cuối năm	111.285	91.390
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	49.833	35.265
Khấu hao trong năm	20.577	14.568
Số dư cuối năm	70.410	49.833
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	41.557	20.736
Số dư cuối năm	40.875	41.557
Thông tin thêm về tài sản cố định vô hình:		
	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	34.280	33.693

13. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	37.968	35.798
Các khoản phải thu bên ngoài khác	3.500	9.860
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	20	28
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	5.919	924
	<u>47.407</u>	<u>46.610</u>

(b) Các khoản lãi phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.830	3.437
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	43.311	45.855
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	64.302	58.369
Lãi phải thu từ hoạt động kinh doanh phái sinh	2	-
	<u>109.445</u>	<u>107.661</u>

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	67.692	67.682

13. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(d) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.418	2.418
Trích lập dự phòng trong năm	32	-
Sử dụng trong năm	(1.900)	-
Số dư cuối năm	550	2.418

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	512	695
Bằng USD	7.281	14.260
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	2.480.000	1.950.001
Bằng USD	6.585.625	4.450.326
	9.073.418	6.415.282

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,15%	0,10% - 0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,10% - 2,50%	0,18% - 1,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,10% - 0,26%	0,11% - 0,32%

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	1.831.800	1.494.849
Bằng USD	1.291.522	1.265.261
Bằng ngoại tệ khác	29.472	14.721
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	13.126.326	11.105.511
Bằng USD	106.867	112.655
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Bằng VND	63.696	104.242
Bằng USD	91.640	207.355
Bằng ngoại tệ	77	714
Tiền gửi tiết kiệm		
Bằng VND	223.546	774.367
Bằng USD	68.797	101.316
Tiền ký quỹ		
Bằng VND	3.369	5.776
Bằng USD	167	287
	16.837.279	15.187.054

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	11.682.432	11.459.902
Doanh nghiệp Nhà nước	634.984	363.969
Doanh nghiệp tư nhân	3.998.100	2.871.029
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.049.348	8.224.904
Tiền gửi của cá nhân	5.109.570	3.688.953
Các đối tượng khác	45.277	38.199
	16.837.279	15.187.054

15. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	3,30% - 7,80%	0,20% - 8,50%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,60% - 8,00%	3,20% - 8,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

16. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi phải trả

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	243.057	205.428
Lãi tiền gửi các TCTD khác	609	2.153
Lãi phải trả khác	1.858	305
	245.524	207.886

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	50.249	52.329
Trong đó:		
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 29)	33.062	31.898
	50.249	52.329

17. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

Lợi nhuận thuần trong năm
Trích lập các quỹ

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Lợi nhuận thuần trong năm
Trích lập các quỹ

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.000.000	238.251	120.420	908.206	7.266.877
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	333.424	333.424
Trích lập các quỹ	-	33.343	16.671	(50.014)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.000.000	271.594	137.091	1.191.616	7.600.301
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	379.348	379.348
Trích lập các quỹ	-	37.936	18.966	(56.902)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.000.000	309.530	156.057	1.514.062	7.979.649

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Vốn góp

	Được duyệt và đã góp	
	Triệu VND	%
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	6.000.000	100%

Vốn điều lệ được duyệt của Ngân hàng được góp đầy đủ bởi Public Bank Berhad, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia.

18. Thu nhập lãi thuần

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.360	97.482
Các khoản cho vay khách hàng	1.372.985	1.252.024
Chứng khoán đầu tư	130.424	145.507
Dịch vụ bảo lãnh	9.512	8.133
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	26.848	27.921
	1.567.129	1.531.067
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	585.225	625.053
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	30.684	71.550
Chi phí tiền lãi khác	181	168
	616.090	696.771
Thu nhập lãi thuần	951.039	834.296

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	50.225	44.973
Dịch vụ bán chéo bảo hiểm	4.230	3.944
Dịch vụ khác	757	1.031
	<u>55.212</u>	<u>49.948</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.721	2.255
Dịch vụ liên lạc	1.831	1.992
Phí ngân hàng	3.034	2.373
Phí môi giới	775	768
	<u>8.361</u>	<u>7.388</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>46.851</u>	<u>42.560</u>

20. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	64.055	55.639
Các công cụ tài chính phái sinh	28.969	19.339
	<u>93.024</u>	<u>74.978</u>
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	404	1.152
Các công cụ tài chính phái sinh	1.150	234
	<u>1.554</u>	<u>1.386</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>91.470</u>	<u>73.592</u>

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(143)	-
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.050	(6.550)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.907	(6.550)

22. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	24.250	11.494
Thu nhập từ các hoạt động khác	105	460
	24.355	11.954
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi khác	(126)	(198)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	24.229	11.756

23. Chi phí hoạt động

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	643	779
Chi phí cho nhân viên	297.580	265.441
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	257.666	229.339
Các khoản chi đóng góp theo lương	39.289	35.298
Chi trợ cấp	625	804
Chi về tài sản	209.534	168.945
Trong đó:		
Chi khấu hao tài sản	79.565	60.532
Chi thuê văn phòng	102.165	87.983
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	56.407	64.101
Trong đó:		
Công tác phí	4.147	4.627
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	5.347	4.212
Chi phí dự phòng tài sản Có khác	32	-
	569.543	503.478

24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	31.845	15.281
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	47.543	16.968
	79.388	32.249

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	96.217	86.503

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	475.565	419.927
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.520	12.587
Thu nhập chịu thuế TNDN	481.085	432.514
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	96.217	86.503
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	2.015	1.787
Thuế TNDN phải trả đầu năm	23.898	24.081
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(98.862)	(88.473)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	23.268	23.898

- (*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên người nước ngoài vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	154.637	116.166
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	541.714	262.874
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	511.184	1.015.813
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác	9.291.510	8.488.120
	10.499.045	9.882.973

27. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng mẹ	128.645	731.770
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	6.408.205	5.661.950
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại Ngân hàng	(4.875.250)	(2.347.316)
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại Ngân hàng	(28)	(210)
Cambodian Public Bank (Đơn vị cùng hệ thống)		
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Cambodian Public Bank	(4.721)	(11.665)
Public Bank Hong Kong (Đơn vị cùng hệ thống)		
Tiền gửi thanh toán tại Public bank Hong Kong	2.712	3.708

27. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
	Thu nhập/(chi phí)	
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Gửi tiền có kỳ hạn	267.701.912	109.878.475
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn	(266.872.696)	(106.834.090)
Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	(223.722.799)	(178.016.965)
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	221.154.734	179.557.503
Thu nhập lãi tiền gửi	12.433	71.165
Chi phí lãi tiền gửi	(6.529)	(22.279)
Cambodian Public bank (Đơn vị cùng hệ thống)		
Gửi tiền có kỳ hạn của Cambodian Public Bank	-	(1.872.600)
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn của Cambodian Public Bank	-	2.800.600
Chi phí lãi tiền gửi	-	(9.123)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt như sau:

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Thành viên	3.418	2.542
Ban Tổng Giám đốc	17.530	16.421
Ban Kiểm soát	3.488	3.322

Các giao dịch khách với người quản lý chủ chốt như sau:

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
	Thu nhập/(chi phí)	
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn	(10.111)	(10.977)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	13.657	12.669
Chi phí lãi tiền gửi	257	314

28. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	865	769
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương cơ bản	208.160	185.799
2. Thu nhập khác	44.758	38.298
Tổng thu nhập	252.918	224.097
Tiền lương bình quân tháng/nhân viên	20	20
Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	24	24

29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số dư tại ngày 1/1/2021 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2021 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	887	5.041	(5.018)	910
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25)	23.898	98.232	(98.862)	23.268
Thuế thu nhập cá nhân	7.079	22.713	(21.027)	8.765
Các loại thuế khác	34	1.473	(1.388)	119
	31.898	127.459	(126.295)	33.062

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số dư tại ngày 1/1/2020 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2020 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	679	5.106	(4.898)	887
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25)	24.081	88.290	(88.473)	23.898
Thuế thu nhập cá nhân	7.565	21.464	(21.950)	7.079
Các loại thuế khác	769	2.899	(3.634)	34
	33.094	117.759	(118.955)	31.898

30. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	41.192.605	36.126.784
Động sản	2.368.132	2.260.710
Giấy tờ có giá	2.929.085	4.051.549
Các tài sản đảm bảo khác	2.121.728	3.264.282
	48.611.550	45.703.325

31. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá, và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong giao dịch thư tín dụng thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cam kết giao dịch ngoại hối		
Cam kết giao dịch giao ngay	37.926	34.840
Cam kết giao dịch hoán đổi	3.363.815	3.466.500
	3.401.741	3.501.340
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	91.285	135.762
Bảo lãnh	591.869	547.152
Cam kết thuê hoạt động	635.965	649.149
	1.319.119	1.332.063
	4.720.860	4.833.403

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	154.637	-	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	541.714	-	541.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.020.800	6.781.894	9.802.694
Các công cụ tài chính phái sinh	15.211	-	15.211
Cho vay khách hàng – gộp	20.834.653	-	20.834.653
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.608.020	-	2.608.020
Tài sản cố định	271.080	-	271.080
Tài sản Có khác – gộp	223.854	690	224.544
	27.669.969	6.782.584	34.452.553
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.193.412	4.880.006	9.073.418
Tiền gửi của khách hàng	16.595.873	241.406	16.837.279
Các khoản lãi, phí phải trả	245.242	282	245.524
Các khoản nợ phải trả khác	50.249	-	50.249
	21.084.776	5.121.694	26.206.470
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	91.285	91.285
Bảo lãnh	591.869	-	591.869
Cam kết thuê hoạt động	635.965	-	635.965
	1.227.834	91.285	1.319.119

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	116.166	-	116.166
Tiền gửi tại NHNNVN	262.874	-	262.874
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.969.581	6.534.352	9.503.933
Các công cụ tài chính phái sinh	2.579	-	2.579
Cho vay khách hàng – gộp	17.119.261	-	17.119.261
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.178.114	-	2.178.114
Tài sản cố định	257.953	-	257.953
Tài sản Có khác – gộp	220.185	1.768	221.953
	23.126.713	6.536.120	29.662.833
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.056.091	2.359.191	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	14.843.468	343.586	15.187.054
Các khoản lãi, phí phải trả	207.475	411	207.886
Các khoản nợ phải trả khác	52.329	-	52.329
	19.159.363	2.703.188	21.862.551
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	135.762	135.762
Bảo lãnh	547.152	-	547.152
Cam kết thuê hoạt động	649.149	-	649.149
	1.196.301	135.762	1.332.063

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(a) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng bán lẻ. Mức độ rủi ro tín dụng này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng và các công cụ tài chính phái sinh, xem Thuyết minh 31.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Tiền gửi tại NHNNVN được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán.

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chưa quá hạn	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.802.694	-	-	9.802.694
- Tiền gửi tại TCTD khác	9.802.694	-	-	9.802.694
Cho vay khách hàng	20.261.315	179.307	394.031	20.834.653
Chứng khoán đầu tư	2.608.020	-	-	2.608.020
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.608.020	-	-	2.608.020
Tài sản Có khác	223.994	-	550	224.544
	32.896.023	179.307	394.581	33.469.911

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Chưa quá hạn	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.503.933	-	-	9.503.933
- Tiền gửi tại TCTD khác	9.503.933	-	-	9.503.933
Cho vay khách hàng	16.738.477	112.311	268.473	17.119.261
Chứng khoán đầu tư	2.178.114	-	-	2.178.114
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.893.164	-	-	1.893.164
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	284.950	-	-	284.950
Tài sản Có khác	219.535	-	2.418	221.953
	28.640.059	112.311	270.891	29.023.261

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và khoản mục vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 6, Thuyết minh 8, Thuyết minh 10, Thuyết minh 14 và Thuyết minh 15.

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất, thời điểm đáo hạn hợp đồng hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	154.637	-	-	-	-	-	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	-	206.298	335.416	-	-	-	-	541.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	59.561	6.167.993	3.575.140	-	-	-	9.802.694
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	15.211	-	-	-	-	-	15.211
Cho vay khách hàng – gộp	172.804	-	2.125.654	3.827.504	13.049.620	1.134.099	524.972	20.834.653
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	150.040	-	-	1.845.511	411.535	2.608.020
Tài sản cố định	-	271.080	-	-	-	-	-	271.080
Tài sản Có khác – gộp	550	223.994	-	-	-	-	-	224.544
	173.354	930.781	8.779.103	7.402.644	13.049.620	2.979.610	936.507	34.452.553

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	7.281	7.722.352	1.343.785	-	-	-	9.073.418
Tiền gửi của khách hàng	-	1.621.031	4.366.475	2.971.323	4.433.454	2.979.380	465.616	16.837.279
Các khoản nợ khác	-	295.773	-	-	-	-	-	295.773

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng

	-	1.924.085	12.088.827	4.315.108	4.433.454	2.979.380	465.616	26.206.470
	173.354	(993.304)	(3.309.724)	3.087.536	8.616.166	230	470.891	8.246.083

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Thời hạn định lại lãi suất							
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	116.166	-	-	-	-	-	116.166
Tiền gửi tại NHNNVN	-	105.709	157.165	-	-	-	-	262.874
Tiền gửi và cho vay các TC/TD khác	-	46.067	7.343.516	2.114.350	-	-	-	9.503.933
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	2.579	-	-	-	-	-	2.579
Cho vay khách hàng – gộp	142.653	-	867.291	2.731.859	12.123.800	1.146.123	107.535	17.119.261
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	385.159	1.174.578	618.377	2.178.114
Tài sản cố định	-	257.953	-	-	-	-	-	257.953
Tài sản Có khác – gộp	2.418	219.535	-	-	-	-	-	221.953
	145.071	748.009	8.367.972	4.846.209	12.508.959	2.320.701	725.912	29.662.833
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TC/TD khác	-	14.261	5.545.951	855.070	-	-	-	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	-	1.793.457	4.315.397	3.457.053	3.282.473	1.694.679	643.995	15.187.054
Các khoản nợ khác	-	260.215	-	-	-	-	-	260.215
	-	2.067.933	9.861.348	4.312.123	3.282.473	1.694.679	643.995	21.862.551
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	145.071	(1.319.924)	(1.493.376)	534.086	9.226.486	626.022	81.917	7.800.282

33.

Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,63%	1,60%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	5,20%	-	-	6,74%	6,58%	5,27%	1,40%
Cho vay khách hàng	7,37%	6,38%	8,24%	7,70%	7,62%	8,24%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,89%	2,20%	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	2,22%	4,34%	5,27%	6,10%	5,60%	6,12%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,12%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	0,15%	0,27%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	2,75%	2,44%	2,56%	2,53%	3,00%	3,00%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	0,18%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,16%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	0,67%	1,30%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	6,01%	6,10%	7,01%	5,19%	-
Cho vay khách hàng	6,25%	6,64%	8,60%	8,92%	8,92%	9,25%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,13%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	0,32%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	2,67%	5,17%	5,42%	6,34%	5,93%	6,29%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,16%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	0,25%	0,33%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	3,19%	3,07%	3,00%	3,17%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	0,24%	0,30%	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của Ngân hàng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	34.929	27.943
VND	1%	45.580	36.464

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của Ngân hàng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	41.125	32.900
VND	1%	38.995	31.196

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của tỷ giá. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và báo cáo kết quả kinh doanh khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNNVN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	106.955	47.664	3	-	15	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	422.963	118.751	-	-	-	541.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	594.466	9.153.319	10.571	4.289	40.049	9.802.694
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	3.372.178	(3.356.967)	-	-	-	15.211
Cho vay khách hàng – gộp	18.548.514	2.286.139	-	-	-	20.834.653
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.608.020	-	-	-	-	2.608.020
Tài sản cố định	271.080	-	-	-	-	271.080
Tài sản Có khác – gộp	219.793	4.751	-	-	-	224.544
	26.143.969	8.253.657	10.574	4.289	40.064	34.452.553

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.480.512	6.592.906	-	-	-	9.073.418
Tiền gửi của khách hàng	15.248.737	1.558.993	4.597	-	24.952	16.837.279
Các khoản nợ khác	290.036	5.735	1	-	1	295.773
	18.019.285	8.157.634	4.598	-	24.953	26.206.470

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	8.124.684	96.023	5.976	4.289	15.111	8.246.083
	3.887.466	158.802	19.884	-	18.743	4.084.895

Trạng thái tiền thuần

	12.012.150	254.825	25.860	4.289	33.854	12.330.978
--	------------	---------	--------	-------	--------	------------

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	96.182	19.984	-	-	-	116.166
Tiền gửi tại NHNNVN	157.165	105.709	-	-	-	262.874
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.746.659	7.720.978	4.275	2.180	29.841	9.503.933
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	3.469.079	(3.466.500)	-	-	-	2.579
Cho vay khách hàng – gộp	15.286.784	1.832.477	-	-	-	17.119.261
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.178.114	-	-	-	-	2.178.114
Tài sản cố định	257.953	-	-	-	-	257.953
Tài sản Có khác – gộp	216.603	5.350	-	-	-	221.953
	23.408.539	6.217.998	4.275	2.180	29.841	29.662.833

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.950.696	4.464.586	-	-	-	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	13.484.745	1.686.874	2.924	-	12.511	15.187.054
Các khoản nợ khác	257.073	3.140	2	-	-	260.215
	15.692.514	6.154.600	2.926	-	12.511	21.862.551

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	7.716.025	63.398	1.349	2.180	17.330	7.800.282
	3.970.283	196.573	15.762	-	3.713	4.186.331

Trạng thái tiền thuần

	11.686.308	259.971	17.111	2.180	21.043	11.986.613
--	------------	---------	--------	-------	--------	------------

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	960	768
EUR	1%	60	48

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	634	507
EUR	1%	13	11

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	154.637	-	-	-	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	541.714	-	-	-	541.714
Tiền gửi và cho vay các TC.TD khác	-	-	6.227.554	3.575.140	-	-	9.802.694
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	15.155	56	-	-	15.211
Cho vay khách hàng - góp	160.930	11.874	1.190.259	3.553.016	1.783.295	8.402.015	20.834.653
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	150.040	-	411.536	1.845.985	2.608.020
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	271.080	271.080
Tài sản Có khác - góp	550	-	223.994	-	-	-	224.544
Tổng tài sản	161.480	11.874	8.503.353	7.128.212	2.194.831	10.519.080	34.452.553
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TC.TD khác	-	-	7.729.633	1.343.785	-	-	9.073.418
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.959.019	2.977.204	7.435.113	-	16.837.279
Các khoản nợ khác	-	-	295.773	-	-	-	295.773
Tổng nợ phải trả	-	-	13.984.425	4.320.989	7.435.113	-	26.206.470
Mức chênh thanh khoản ròng	161.480	11.874	(5.481.072)	2.807.223	(1.501.390)	10.519.080	8.246.083

33. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	116.166	-	-	116.166
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	262.874	-	-	262.874
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.389.583	2.114.350	-	9.503.933
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	2.566	13	-	2.579
Cho vay khách hàng – gộp	117.900	24.753	912.892	2.686.258	1.909.839	17.119.261
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	486.368	768.746	2.178.114
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	257.953
Tài sản Có khác – gộp	2.418	-	219.535	-	-	221.953
Tổng tài sản	120.318	24.753	8.903.616	4.444.458	8.690.482	29.662.833
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.560.212	855.070	-	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.249.117	3.285.996	643.995	15.187.054
Các khoản nợ khác	-	-	260.215	-	-	260.215
Tổng nợ phải trả	-	-	12.069.544	5.007.946	643.995	21.862.551
Mức chênh thanh khoản ròng	120.318	24.753	(3.165.928)	(563.488)	2.034.590	7.800.282

34. Thuyết minh về công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

34. Thuyết minh về công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	154.637	-	-	154.637	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	541.714	-	-	541.714	541.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	9.802.694	-	-	9.802.694	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.211	-	-	-	-	15.211	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	20.834.653	-	-	20.834.653	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	2.608.020	-	2.608.020	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	112.945	-	-	112.945	(*)
	15.211	-	31.446.643	2.608.020	-	34.069.874	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	9.073.418	9.073.418	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	16.837.279	16.837.279	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	262.711	262.711	(*)
	-	-	-	-	26.173.408	26.173.408	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

34. Thuyết minh về công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Giá trị ghi sổ		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
			Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND			
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	116.166	-	-	116.166	116.166
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	262.874	-	-	262.874	262.874
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	9.503.933	-	-	9.503.933	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.579	-	-	-	-	2.579	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	17.119.261	-	-	17.119.261	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	284.950	-	1.893.164	-	2.178.114	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	117.521	-	-	117.521	(*)
	2.579	284.950	27.119.755	1.893.164	-	29.300.448	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.415.282	6.415.282	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	15.187.054	15.187.054	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	228.317	228.317	(*)
	-	-	-	-	21.830.653	21.830.653	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tung Shing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	44.875	4.811
Từ 1 đến 5 năm	420.590	44.150
Trên 5 năm	170.500	600.188
	635.965	649.149

36. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

37. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
AUD	16.526	17.756
CAD	17.896	18.115
EUR	25.779	28.354
GBP	30.722	31.857
JPY	198	223
SGD	16.855	17.465
USD	22.805	23.110

Ngày 25 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:

